

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 204/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 29/6/2020
V/v tranh chấp HNGĐ - Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc Kiều

2. Bà Trần Thị Quế Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Tố Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân Gia đình thụ lý số 469/2019/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp “*Ly hôn, con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 76/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 64/2020/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thái Thu T, sinh năm 1990 (Có mặt)

Nơi cư trú: Tổ 07, ấp B, xã C, huyện D, tỉnh An Giang

- Bị đơn: Ông Nguyễn Hoàng H, sinh năm 1990 (Có Đơn xin xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 07, ấp B, xã C, huyện D, tỉnh An Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, Bản tự khai cùng ngày 29/10/2019 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn - Bà Nguyễn Thái Thu T trình bày:

- Về hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Hoàng H kết hôn với nhau vào năm 2011, hôn nhân do quen biết, tự nguyện sống chung như vợ chồng, không có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn ngày 02/5/2013 tại Ủy ban nhân dân xã An Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Sau khi kết hôn ông bà về chung sống với gia đình cha mẹ chồng. Cuộc sống vợ chồng êm ấm hạnh phúc được khoảng 06 năm thì phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng trong cuộc sống, do đặc điểm ông H làm tài xế xe tải, thường hay đi xa nhà, có mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác và chung sống như vợ chồng với người đó, bỏ bê gia đình vợ con...Nên vợ chồng ông bà luôn bất hòa, gia đình không còn êm ấm, hạnh phúc. Áp lực cuộc sống ngày càng đè nặng, kéo dài thời gian vượt quá sức chịu đựng. Từ tháng 09 năm 2017 bà và ông H ly thân nhau cho đến nay hơn 02 năm. Nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nay bà yêu cầu ly hôn với ông H.

- Về con chung: Giữa bà và ông H có 02 con chung tên Nguyễn Thịnh P, sinh ngày 05/10/2012 và Nguyễn Hoàng Gia A, sinh ngày 06/5/2015. Hiện 02 cháu đang sống chung với ông H và bà nội. Sau ly hôn bà đồng ý để 02 con cho ông H nuôi dưỡng, bà không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung của vợ chồng: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung của vợ chồng: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn – Ông Nguyễn Hoàng H: Đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông không đến Tòa án. Tuy nhiên, ông có gửi Bản tự khai và Đơn xin vắng mặt tại các buổi hòa giải, phiên tòa. Theo nội dung ông H trình bày tại Bản tự khai thể hiện có sự thống nhất với trình bày của bà T về điều kiện kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng và thời gian ly thân, đối với yêu cầu ly hôn của bà T thì ông đồng ý ly hôn; Về 02 con chung là cháu P và Gia A, ông xác định đang sống chung với ông và ông bà nội, sau khi ly hôn ông yêu cầu được nuôi 02 con, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và kết quả thu thập chứng cứ của Tòa án:

- Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm: Phiếu gửi hồ sơ khởi kiện cho bị đơn; Giấy chứng minh nhân dân, hộ khẩu của nguyên đơn và bị đơn
- Chủ hộ ông Nguyễn Đức M (Bản sao); Giấy chứng nhận kết hôn (Bản sao); Giấy khai sinh của cháu P và cháu A (Bản sao).

- Các tài liệu, chứng cứ bị đơn cung cấp gồm: Bản tự khai ngày 29/10/2019 và Đơn xin xét xử vắng mặt ngày 26/12/2019.

- Các tài liệu, chứng cứ do Tòa án tiến hành thu thập: Biên bản không lấy được lời khai của ông H ngày 07/5/2020; Biên bản không lấy được lời khai của ông H ngày 14/5/2020; Biên bản lấy lời khai cháu Phát ngày 07/5/2020; Biên bản lấy lời khai người làm chứng ngày 07/5/2020.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn: Vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Bị đơn: Vắng mặt và có Đơn xin xét xử vắng mặt.
- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:
 - + Việc chấp hành pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện đúng trình tự tố tụng, nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.
 - + Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về hôn nhân: Bà T được ly hôn với ông H; Về con chung: Ông H được tiếp tục nuôi 02 con chung là cháu Nguyễn Thịnh P, sinh ngày 05/10/2012 và Nguyễn Hoàng Gia A, sinh ngày 06/5/2015, bà T không phải cấp dưỡng nuôi con do ông H không yêu cầu; Về tài sản chung: Bà T và ông H xác định không có, về nợ chung của vợ chồng: Bà T và ông H xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà T phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Nguyễn Thái Thu T có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Hoàng H do vậy xác định đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1.2 Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Ông Nguyễn Hoàng H có nơi cư trú tại Tổ 07, ấp B, xã C, huyện D, tỉnh An Giang. Do đó, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

1.3 Về sự có mặt của các đương sự: Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn là ông H vắng mặt. Tuy nhiên, ông H đã có Văn bản xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án (các phiên hòa giải và phiên tòa). Căn cứ khoản 1 Điều 207 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án không tiến hành hòa giải được và Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông H.

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1 Về hôn nhân: Bà T và ông H có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã An Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 62, Quyền số 01/2013 ngày 02/5/2013 nên theo quy định tại khoản 1

Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình, hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ khi xảy ra tranh chấp.

Quá trình chung sống giữa bà T và ông H xảy ra nhiều mâu thuẫn không thể khắc phục, theo bà T là do bất đồng trong cuộc sống, do đặc điểm ông H làm tài xế xe tải, thường hay đi xa nhà, có mối quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Theo ông H mâu thuẫn giữa vợ chồng là do bất đồng trong cuộc sống, việc giải quyết xử lý nội bộ gia đình và bất đồng trong tình cảm vợ chồng nên bà T yêu cầu ly hôn với ông H và ông H cũng đồng ý ly hôn.

Theo Biên xác minh tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông H ngày 07/5/2020 (Bút lục 67): Bà Bùi Thu N là mẹ ruột của ông H xác định về mâu thuẫn giữa vợ chồng bà T và ông H bà nghe ông H nói lại là do không cùng quan điểm trong cuộc sống. Giữa bà T và ông H có 02 con chung là cháu P đang học lớp 2 và cháu A đang học mẫu giáo, hai cháu từ nhỏ đã nhờ bà chăm sóc nên mến bên nội vì vậy bà T đã đồng ý sau khi ly hôn để cho ông H được nuôi con, ông H đi làm gửi tiền về cho bà nuôi cháu P và cháu A.

Từ những nội dung nêu trên, xét thấy cuộc hôn nhân hiện nay giữa bà T và ông H lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc duy trì quan hệ hôn nhân như hiện nay cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai vì thực tế vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 9 năm 2017 đến nay và cả hai đều không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T, bà T được ly hôn với ông H.

2.2 Về con chung: Giữa bà T và ông H có 02 con chung tên Nguyễn Thịnh P, sinh ngày 05/10/2012 và Nguyễn Hoàng Gia A, sinh ngày 06/5/2015, hiện 02 cháu đang sống với ông H ở gia đình bên nội. Sau khi ly hôn ông H yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con, bà T đồng ý để ông H được tiếp tục nuôi con. Ngoài ra Tại Biên bản ghi nhận ý kiến của cháu Nguyễn Thịnh P ngày 07/5/2020 thì cháu có nguyện vọng tiếp tục sống với ông bà nội cùng ba và em cháu sau khi cha mẹ ly hôn. Do đó, để tiếp tục ổn định cuộc sống của các con chung, căn cứ Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử giao 02 con chung là cháu P và cháu A cho ông H được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Ông H phải tạo điều kiện cho bà T trong việc tới lui thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Do ông H không yêu cầu nên bà T không phải cấp dưỡng nuôi con. Về quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con được thực hiện theo quy định của Luật Hôn Nhân và Gia đình.

2.3 Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Bà T và ông H xác định không có tài sản chung, và về nợ chung thì tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Bà T là nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

[4] Quyền kháng cáo: Bà T và ông H có quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 207, khoản 1 điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thái Thu T được ly hôn với ông Nguyễn Hoàng H.

Giấy chứng nhận kết hôn số 62, Quyền số 01/2013 ngày 02/5/2013 của Ủy ban nhân dân xã An Hòa không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

Giao 02 con chung là cháu Nguyễn Thịnh P, sinh ngày 05/10/2012 và Nguyễn Hoàng Gia A, sinh ngày 06/5/2015 cho ông Nguyễn Hoàng H được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Ông H phải tạo điều kiện cho bà T trong việc tới lui thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Do ông H không yêu cầu nên bà T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con được thực hiện theo quy định của Luật Hôn Nhân và Gia đình.

3. Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thái Thu T phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006633 ngày 18/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

4. Quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thái Thu T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 29/6/2020). Ông Nguyễn

Hoàng H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- UBND xã An Hòa;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Ngọc Trinh